



**LEGEND - CHÚ Ý**  
MAP INFORMATION AS OF 1965  
BẢN ĐỒ THÔNG TIN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tán thành rừng cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tán thành rừng cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại khác không được phân loại.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES  
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

**ROADS - ĐƯỜNG - SÁ**

3 LANES  
1.5 LANE  
2 LANES  
1.5 LANE

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide  
Đường rừng rậm, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide  
Đường rừng rậm, có một làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide  
Đường rừng rậm, có một làn xe đi

Fair or dry weather, loose surface - Đường đất

Cart track - Đường mòn  
Đường mòn, đường mòn

Footpath, trail - Đường mòn, đường mòn

**ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ**

National, International  
Quốc tế, Liên tỉnh

Provincial, Communal or other  
Tỉnh, huyện, xã, thị trấn

**RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬN**

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station  
Lối đường thường, hai đường, rộng 1 mét Ga, trạm

Louis gauge, double track  
Lối đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track  
Lối đường hẹp, một đường

Artificial All weather, Seasonal  
Sân bay, đường quốc lộ, đường mùa

**HAO LÔNG**

Province office, Delegation office  
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận

Tank Well, Spring  
Bể chứa nước, giếng, suối

Masonry dam, Earthen dam  
Đập bê tông, Đập đất

Lake or pond Perennial, Intermittent  
Hồ hay ao Cũ nước quanh năm, Tạm mùa

Nice Mangrove  
Đầm nước, Cây lùn

Coffee, Rubber  
Cà phê, Cao su

Palm, Brushwood  
Cây dừa, Cây bụi

Pine, Bamboo  
Thạch tùng, Tre

**Scale Tỷ lệ 1:50,000**

Scale 1:50,000  
1 1/2 2 3 Statute Miles  
1 1/2 2 3 Nautical Miles

**CONTOUR INTERVAL - 20 METERS  
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS**

**KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT  
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT**

**SPHEROID: EVEREST  
GRID: 1,000 METER UTM-ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES);  
TRANSVERSE MERCATOR  
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN  
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960**

**CREDITS**  
PREPARED BY: AMS (L), U.S. ARMY, 1966  
NAMES BY: NGS, VIETNAM  
CONTROL BY: USAMF, NGS, VIETNAM  
PRINTED BY: AMS (S), U.S. ARMY

**REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.  
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ ĐẾN NHÀ ĐIỀU QUẢN GIA, DẠLT, VIETNAM**

**TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH  
MAGNETIC AZIMUTH  
SUBTRACT G-M ANGLE  
MÙN ĐỘ  
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH  
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG  
TRỪ GÓC V-T**

**TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH  
GRID AZIMUTH  
ADD G-M ANGLE  
MÙN ĐỘ  
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG THÀNH  
PHƯƠNG-GIÁC TỰ  
CỘNG THÊM GÓC V-T**

**TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH  
MAGNETIC AZIMUTH  
SUBTRACT G-M ANGLE  
MÙN ĐỘ  
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH  
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG  
TRỪ GÓC V-T**

**TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH  
GRID AZIMUTH  
ADD G-M ANGLE  
MÙN ĐỘ  
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG  
CỘNG THÊM GÓC V-T**

**ELEVATION GUIDE  
CHI ĐẠC CAO ĐỘ**

**BOUNDARIES  
NHỮNG ĐỊA-GIỚI**

**ADJOINING SHEETS  
BẢNG RÁP ĐẠC ĐỘ**

**GLOSSARY - CỜ TỰ**

D... stream  
Dak... stream  
Kon... village  
Ngoc, Ngok... mountain  
Perel... village